

UBND XÃ NÀ HỖ
TRƯỜNG PTDTBT THCS

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường PTDTBT THCS Nậm Chua, năm học
2024-2025

I. Kết quả học tập	KQĐG	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ
1. Tiếng Việt	476	98	45	109	55	90	51	91	43	88	37
Hoàn thành tốt	231	48	21	57	32	51	28	39	23	36	18
Hoàn thành	240	47	22	51	23	38	23	52	20	52	19
Chưa hoàn thành	5	3	2	1		1					
2. Toán	476	98	45	109	55	90	51	91	43	88	37
Hoàn thành tốt	240	55	22	56	29	50	27	44	24	35	16
Hoàn thành	231	40	21	52	26	39	24	47	19	53	21
Chưa hoàn thành	5	3	2	1		1					
3. Đạo đức	476	98	45	109	55	90	51	91	43	88	37
Hoàn thành tốt	244	51	23	55	33	45	24	47	29	46	23
Hoàn thành	231	46	21	54	22	45	27	44	14	42	14
Chưa hoàn thành	1	1	1								
4. Tự nhiên và Xã hội	297	98	45	109	55	90	51				
Hoàn thành tốt	153	53	22	49	29	51	27				
Hoàn thành	140	42	21	60	26	38	24				
Chưa hoàn thành	4	3	2			1					
5. Khoa học	179							91	43	88	37
Hoàn thành tốt	74							41	25	33	15
Hoàn thành	105							50	18	55	22
Chưa hoàn thành											
6. LS&ĐL	179							91	43	88	37
Hoàn thành tốt	81							44	25	37	17
Hoàn thành	98							47	18	51	20
Chưa hoàn thành											
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	476	98	45	109	55	90	51	91	43	88	37
Hoàn thành tốt	223	57	26	43	26	41	24	50	29	32	14
Hoàn thành	251	39	18	66	29	49	27	41	14	56	23
Chưa hoàn thành	2	2	1								
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	476	98	45	109	55	90	51	91	43	88	37
Hoàn thành tốt	245	57	22	51	29	45	25	47	29	45	22
Hoàn thành	231	41	23	58	26	45	26	44	14	43	15
Chưa hoàn thành											
9. Hoạt động trải nghiệm	476	98	45	109	55	90	51	91	43	88	37
Hoàn thành tốt	244	52	22	49	28	53	28	53	29	37	17
Hoàn thành	229	44	22	60	27	36	23	38	14	51	20

Chưa hoàn thành	3	2	1			1					
10. Giáo dục thể chất	476	98	45	109	55	90	51	91	43	88	37
Hoàn thành tốt	224	54	24	52	29	40	25	47	29	31	14
Hoàn thành	250	42	20	57	26	50	26	44	14	57	23
Chưa hoàn thành	2	2	1								
11. TH-CN (Công nghệ)	269					90	51	91	43	88	37
Hoàn thành tốt	129					52	28	41	25	36	16
Hoàn thành	129					52	28	41	25	36	16
Chưa hoàn thành											
12. TH-CN (Tin học)	269					90	51	91	43	88	37
Hoàn thành tốt	125					51	27	41	25	33	14
Hoàn thành	144					39	24	50	18	55	23
Chưa hoàn thành											
13. Ngoại ngữ	269					90	51	91	43	88	37
Hoàn thành tốt	129					50	28	43	25	36	18
Hoàn thành	140					40	23	48	18	52	19
Chưa hoàn thành											
II. Năng lực cốt lõi											
Năng lực chung											
Tự chủ và tự học	476	98	45	109	55	90	51	91	43	88	37
Tốt	228	48	21	50	29	55	30	41	25	34	15
Đạt	245	47	22	59	26	35	21	50	18	54	22
Cần cố gắng	3	3	2								
Giao tiếp và hợp tác	476	98	45	109	55	90	51	91	43	88	37
Tốt	232	48	21	49	29	60	33	41	25	34	15
Đạt	241	47	22	60	26	30	18	50	18	54	22
Cần cố gắng	3	3	2								
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	476	98	45	109	55	90	51	91	43	88	37
Đạt	242	47	22	61	27	30	19	50	18	54	22
Năng lực đặc thù											
Ngôn ngữ	476	98	45	109	55	90	51	91	43	88	37
Tốt	233	49	21	49	30	60	32	41	25	34	15
Đạt	241	47	23	60	25	30	19	50	18	54	22
Cần cố gắng	2	2	1								
Tính toán	476	98	45	109	55	90	51	91	43	88	37
Tốt	232	49	21	48	28	60	32	41	25	34	15
Đạt	242	47	23	61	27	30	19	50	18	54	22
Cần cố gắng	2	2	1								
Tin học	269					90	51	91	43	88	37
Tốt	135					60	32	41	25	34	15
Đạt	134					30	19	50	18	54	22
Cần cố gắng											

Công nghệ	269					90	51	91	43	88	37
Tốt	135					60	32	41	25	34	15
Đạt	134					30	19	50	18	54	22
Cần cố gắng											
Khoa học	476	98	45	109	55	90	51	91	43	88	37
Tốt	233	49	21	48	28	61	33	41	25	34	15
Đạt	241	47	23	61	27	29	18	50	18	54	22
Cần cố gắng	2	2	1								
Thâm mĩ	476	98	45	109	55	90	51	91	43	88	37
Tốt	234	49	21	48	29	62	33	41	25	34	15
Đạt	242	49	24	61	26	28	18	50	18	54	22
Cần cố gắng											
Thể chất	476	98	45	109	55	90	51	91	43	88	37
Tốt	234	50	22	47	28	62	33	41	25	34	15
Đạt	242	48	23	62	27	28	18	50	18	54	22
Cần cố gắng											
III. Phẩm chất chủ yếu											
Yêu nước	476	98	45	109	55	90	51	91	43	88	37
Tốt	293	83	37	56	31	64	34	55	30	35	16
Đạt	183	15	8	53	24	26	17	36	13	53	21
Cần cố gắng											
Nhân ái	476	98	45	109	55	90	51	91	43	88	37
Tốt	287	83	37	51	29	63	33	55	30	35	16
Đạt	189	15	8	58	26	27	18	36	13	53	21
Cần cố gắng											
Chăm chỉ	476	98	45	109	55	90	51	91	43	88	37
Tốt	290	83	37	53	30	64	34	55	30	35	16
Đạt	186	15	8	56	25	26	17	36	13	53	21
Cần cố gắng											
Trung thực	476	98	45	109	55	90	51	91	43	88	37
Tốt	284	79	35	51	29	64	34	55	30	35	16
Đạt	192	19	10	58	26	26	17	36	13	53	21
Cần cố gắng											
Trách nhiệm	476	98	45	109	55	90	51	91	43	88	37
Tốt	283	79	35	50	29	64	34	55	30	35	16
Đạt	193	19	10	59	26	26	17	36	13	53	21
Cần cố gắng											
IV. Đánh giá KQGD											
- Hoàn thành xuất	90	22	7	23	17	15	11	20	13	10	5
- Hoàn thành tốt	94	26	14	14	6	18	10	19	10	17	7
- Hoàn thành	287	47	22	71	32	56	30	52	20	61	25
- Chưa hoàn thành	5	3	2	1		1					
V. Khen thưởng											
- Giấy khen cấp trường	184	48	21	34	22	34	19	41	25	27	12
- Giấy khen cấp trên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VI. HSDT được trợ giảng											
VII. HS.K.Tật	5	2		1		1	1	1	1		
VIII. HS bỏ học kỳ II	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IX. Chương trình lớp	481	100	45	110	55	91	52	92	44	88	37
Hoàn thành	476	97	43	109	55	90	52	92	44	88	37

Chưa hoàn thành	5	3	2	1		1					
-----------------	---	---	---	---	--	---	--	--	--	--	--

